

## Ngôn ngữ học tạo sinh của n.chomsky: lí thuyết chuẩn hay mô hình các bình diện

Nguyễn Thiện Giáp\*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội,  
Đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài : 6 tháng 2 năm 2012, Nhận đăng : 28 tháng 3 năm 2012

**Tóm tắt.** Lí thuyết chuẩn hay mô hình các bình diện là pha thứ hai của ngôn ngữ học tạo sinh: ngữ pháp bao gồm thành tố cú pháp có tính tạo sinh, thành tố ngữ nghĩa có tính chất giải thích và thành tố âm vị học. Sự thay đổi và mở rộng quan trọng nhất của mô hình các bình diện là:

(1) Sự khu biệt giữa các thuật ngữ: ngữ năng và ngữ hành, tính ngữ pháp và tính chấp nhận được, cấu trúc sâu và cấu trúc mặt.

(2) Tính hồi quy là một phần của các thành tố cơ bản của ngữ pháp.

(3) Vốn từ được thêm vào ngữ pháp với tư cách là thành tố cơ bản và bậc ngữ nghĩa học được đối xử như một thành tố giải thích.

*Từ khóa :* cấu trúc mặt, cấu trúc sâu, lí thuyết chuẩn, mô hình các bình diện, ngữ hành, ngữ năng, ngữ nghĩa học thuyết giải , tính chấp nhận được, tính hồi quy, tính ngữ pháp.

Pha đầu tiên của ngôn ngữ học tạo sinh là *Mô hình ngôn ngữ thứ nhất*, được trình bày trong cuốn *Syntactic Structure* năm 1957<sup>1</sup>. Nhược điểm của mô hình này là chưa chú ý đầy đủ đến ngữ nghĩa và một mình các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ thì không đủ để miêu tả phạm vi các cấu trúc được tìm thấy trong một ngôn ngữ tự nhiên.

Tiếp theo *Mô hình ngôn ngữ thứ nhất*, một tuyến nghiên cứu khác đã xem xét sự phát sinh của các kiểu câu đơn khác nhau: chẳng hạn, trong *Các cấu trúc cú pháp*, các câu phủ định

đã được phát sinh bằng một cải biến không bắt buộc thêm yếu tố phủ định vào lối khẳng định. Người ta đã đề xuất rằng cái thay cho cấu trúc cơ sở có thể bao gồm một chỉ tố (marker) phủ định trừu tượng không bắt buộc,  $S \rightarrow (\text{neg}) NP + VP$ . Bây giờ quy tắc cải biến có thể được gây nên bằng chỉ tố này để tạo ra cấu trúc câu phủ định thích hợp. Một sự di chuyển tương tự đã mở ra đối với câu nghi vấn:  $S \rightarrow (\text{qu}) NP + VP$ , và một lần nữa chỉ tố nghi vấn trừu tượng gây nên cải biến nghi vấn. Như trên, cái lúc đầu là thao tác không bắt buộc bây giờ trở thành bắt buộc, là có điều kiện cho sự tồn tại của chỉ tố trừu tượng.

Khi các đề xuất loại này tăng lên, chúng bắt đầu làm thay đổi cách giải thích về cấu trúc của ngữ pháp. Các câu lối là các câu đơn chủ động, khẳng định, trần thuật được sinh ra chỉ bằng

\* ĐT: 0917 879 047

Email: nguyenthien giap@yahoo.com.vn

<sup>1</sup> Xem Nguyễn Thiện Giáp, *Ngôn ngữ học tạo sinh của N.Chomsky: Mô hình ngôn ngữ thứ nhất*, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, tập 27, số 4, 2011.

việc áp dụng các cải biến bắt buộc: sự biến mất của sự phân biệt quan trọng giữa các cải biến bắt buộc và không bắt buộc đã miêu tả ở trên đã rung lên hồi chuông báo tử cho câu lỗi. Kết quả sâu xa hơn là sự hỗn nhập vào các cấu trúc cơ sở nhiều chỉ tố như các chỉ tố về phủ định và nghi vấn đã nói ở trên, làm cho các cấu trúc cơ sở trở nên ngày càng trừu tượng.

Tuy nhiên, hậu quả sâu xa nhất là cái tư tưởng mới này mở ra khả năng lập lại mối quan hệ thứ vị giữa ngữ nghĩa học và ngữ pháp. Chẳng hạn, xem xét cách giải thích một câu phủ định. Một cách giải thích về nó là giả thiết rằng cách hiểu một câu phủ định phụ thuộc vào việc áp dụng sự phủ định đối với cách hiểu về câu khẳng định tương ứng. Trong mô hình các cấu trúc cú pháp, việc hình thức hóa thủ pháp này sẽ đòi hỏi tiếp cận cấu trúc cơ sở, thụ đắc một cách hiểu về câu lỗi, và cả lịch sử sự phái sinh cải biến của câu ấy, để hiểu cải biến không bắt buộc có được áp dụng hay không. Tuy nhiên, nếu chúng ta giả thiết rằng có một chỉ tố phủ định trong bản thân cấu trúc cơ sở và rằng cái đó gây ra sự áp dụng cải biến phủ định, rồi tất cả những cái cần thiết để giải thích ngữ nghĩa đã sẵn có trong cấu trúc cơ sở và có thể đọc trực tiếp nó. Cải biến không có hiệu quả đối với ngữ nghĩa, mà đơn giản là thao tác tự động chỉ phục vụ cho việc tạo ra các thao tác tạo những sự điều chỉnh cần thiết ở bề mặt.

Hướng nghiên cứu trên đây đã dẫn đến sự hình thành của *Lí thuyết chuẩn* (*the standard theory*).

*Lí thuyết chuẩn* là pha thứ hai của ngôn ngữ học tạo sinh, thể hiện trong các tài liệu như: *Aspects of the theory of syntax* (Các bình diện của lí thuyết cú pháp) năm 1965. *Mô hình ngôn ngữ thứ nhất* đã được mở rộng thành lí thuyết chung về ngữ pháp, bao gồm cả âm vị học và ngữ nghĩa học. Những sửa chữa tiếp theo là đặc trưng của cái gọi là *mô hình các*

*bình diện* (aspects model), cũng được hiểu là **Lí thuyết chuẩn**: Ngữ pháp bao gồm thành tố cú pháp có tính tạo sinh cũng như các thành tố ngữ nghĩa có tính giải thích và thành tố âm vị học. Cơ sở của cú pháp là cấu trúc sâu, nó đã hình thành bằng các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ ngữ cảnh tự do. Các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ ngữ cảnh tự do bảo đảm tính hồi quy nhờ **các kết cấu lồng vào nhau (self-embedded constructions)**; Tính hồi quy đã được thực hiện nhờ khái quát hóa các cải biến trong mô hình gần hơn. Cấu trúc sâu giữ tất cả các thông tin quan yếu về ngữ nghĩa ở bậc cơ sở trừu tượng của cấu trúc và là xuất phát điểm để giải thích ngữ nghĩa của các câu. Cấu trúc mặt tương ứng đã phái sinh từ các cải biến trung hòa về nghĩa như lược bỏ (deletion). Cấu trúc mặt tạo ra cơ sở cho sự trình hiện ngữ âm – âm vị học.

*Lí thuyết chuẩn* hay *mô hình các bình diện* (aspects model) là một mô hình quan trọng nhất của cú pháp, trong đó Chomsky sửa lại cái mô hình mà ông đưa ra cho ngữ pháp cải biến xuất bản trong cuốn *Syntactic Structure* năm 1957. Sự thay đổi và mở rộng quan trọng nhất của mô hình các bình diện là:

1. Sự khu biệt giữa các thuật ngữ *ngữ năng* (competence) và *ngữ hành* (performance), *tính ngữ pháp* (grammaticality) và *tính chấp nhận được* (acceptability), *cấu trúc sâu* (deep structure) và *cấu trúc mặt* (surface structure).

+ Phân biệt *Ngữ năng* với *Ngữ hành*

Sự lưỡng phân được Chomsky mặc định giữa khả năng ngôn ngữ chung và cách dùng ngôn ngữ riêng biệt, tương tự sự phân biệt *ngôn ngữ* (langue) và *lời nói* (parole) của Saussure. *Ngữ năng* là sự hiểu biết về ngôn ngữ mẹ đẻ, nó được thụ đắc cùng với ngôn ngữ được sử dụng bởi một người nói lí tưởng thuộc một cộng đồng ngôn ngữ thuần nhất (tức là tự do với các biến đổi về địa lí và xã hội). Nhờ một danh sách

vô hạn các yếu tố và các quy tắc cú pháp, về lí thuyết, người nói này có thể tạo sinh và hiểu được một số lượng vô hạn các phát ngôn. Trong hệ thuật ngữ có tính kĩ thuật hơn, *ngữ năng* (competence) còn được Chomsky gọi là “*ngôn ngữ nội hiện*” (internalized language, I-language).

*Ngữ hành* không chỉ liên quan đến các yếu tố và các quy tắc cú pháp mà còn liên quan đến khả năng của người nói đưa ra sự đánh giá về tính ngữ pháp của các câu, về tính lưỡng nghĩa và sự mơ phỏng. Mục đích của ngữ pháp cái biến là thuyết minh một ngữ pháp minh họa cái ngữ năng của người nói một cách chính xác đến mức có thể và đồng thời đưa ra giả thuyết về sự thụ đắc ngôn ngữ. Trong khi các thuật ngữ *ngữ hành* và *lời nói* có thể được sử dụng thay thế lẫn nhau, thì *ngữ năng* và *ngữ ngôn* hoàn toàn không giống nhau. *Ngữ ngôn* là một hệ thống tĩnh tại các kí hiệu, trong khi *ngữ năng* được hiểu là một ý niệm động, một cơ chế sẽ mãi mãi tạo sinh ngôn ngữ. *Ngữ hành* còn được gọi là “*ngôn ngữ ngoại hiện*” (Externalized language).

+ Phân biệt *Tính ngữ pháp* và *Tính chấp nhận được*

*Tính ngữ pháp* (grammaticality) là thuật ngữ của Chomsky năm 1965 để chỉ tính hợp thức (wellformedness) về cú pháp của các biểu thức của ngôn ngữ tự nhiên. Tính ngữ pháp được sử dụng cho hai bình diện của cùng một hiện tượng:

- Đặc điểm của tính ngữ pháp quy cho các biểu thức có thể được tạo ra bằng các quy tắc của ngữ pháp tạo sinh. Nó liên quan đến tính hợp thức (trừu tượng) theo cách nhìn từ sự phân tích ngôn ngữ học đặc biệt (tức là ngữ pháp của tiếng Anh chuẩn) các bình diện ngữ nghĩa không cần thiết được tính đến. Về phương diện này, tính ngữ pháp không thể chứng minh bằng quan sát trực tiếp hoặc bằng tần số thống kê.

- Tính ngữ pháp đối lập với tính phi ngữ pháp cũng được sử dụng như thước đo mà các người nói lí tưởng của một ngôn ngữ có thể đánh giá các biểu thức khác nhau trên cơ sở sự hiểu biết trực giác về các quy tắc của ngôn ngữ. Tất nhiên, tính ngữ pháp, cũng như tính chấp nhận được, là một thuật ngữ tương đối, nó tương ứng với thang độ bất nguồn nhiều hay ít của của các biểu thức ngôn ngữ từ các quy tắc cơ bản. Chomsky quan niệm ngôn ngữ là một loại kiến thức cho nên tính ngữ pháp được quy định dựa theo khả năng có thể tiếp thu. Cần lưu ý rằng, Halliday (1985) cũng nói đến tính ngữ pháp, nhưng ông quan niệm ngôn ngữ là một phương thức hành động cho nên tính ngữ pháp theo quan niệm của ông được quy định dựa theo tính thông dụng (usualness). Ông giải thích tính ngữ pháp bằng những thuật ngữ về các dãy tiệm tiến (clines), tức là các chuỗi những khác biệt của những hiện tượng cùng loại. Một dãy tiệm tiến là một thang độ (scale), tất cả những gì xuất hiện trên thang độ đều dần chuyển thành một trạng thái khác. Hai đầu của thang độ không giống nhau, nhưng rất khó đoán định giới hạn của chúng ở đâu : *tính phi ngữ pháp – không thông dụng nhiều – không thông dụng ít – thông dụng ít – tính ngữ pháp*.

*Tính chấp nhận được* (acceptability) là thuật ngữ của Chomsky năm 1965 để chỉ khả năng có thể được chấp nhận của các biểu thức trong ngôn ngữ tự nhiên, nó phản ánh cách nhìn của người tham gia giao tiếp chứ không phải nhà ngữ pháp. Vấn đề tính chấp nhận được có quan hệ với ngữ hành, trong khi tính ngữ pháp là một vấn đề của ngữ năng. Tính chấp nhận được là một thuật ngữ có tính tương đối, tức là, một biểu thức được chấp nhận nhiều hay ít tùy theo ngữ cảnh. Có những tiêu chuẩn khác nhau để xác định tính không thể chấp nhận: a) Tính phi ngữ pháp; b) cấu trúc câu phức bao gồm sự lặp lại các kết cấu lồng vào câu mẹ; c) mâu

thuần về nghĩa; d) Không đúng trong biểu thức như nó quan hệ với thực tế; e) một biểu thức không thể thuyết giải bởi vì quy chiếu lẫn lộn hoặc một sự hiểu biết khác về thế giới; f) không thích hợp về phong cách. Tính chấp nhận được phụ thuộc nhiều vào giới hạn của kí ức ngắn hạn cho nên nó có thể được trải nghiệm về tâm lí.

#### + Phân biệt *Cấu trúc mặt* với *Cấu trúc sâu*

Trong hệ thuật ngữ của ngữ pháp cái biến, cấu trúc câu tương đối trừu tượng, nó sinh ra từ sự áp dụng các quy tắc cấu trúc cơ sở và các quy tắc cái biến và nó cũng là đầu ra cho thành tố âm vị học. Tức là *cấu trúc mặt* phải trải qua sự giải thích ngữ âm để tương ứng với hình thức quan sát trực tiếp được. Trong khi đó, các thuyết giải giống nhau về âm vị học có thể sinh ra từ các cấu trúc bề mặt khác nhau. Chẳng hạn, *red roses and tulips* là lưỡng nghĩa và có thể được giải thích như *[[red roses] and tulips]* (hoa hồng đỏ và hoa tuy lip) hoặc *[red [roses and tulips]]* (hoa hồng và hoa tuy lip đỏ). Cơ sở của sự miêu tả cú pháp chỉ ở cấu trúc mặt là dấu hiệu xác nhận của sự phân tích cấu trúc (cấu trúc luận), chẳng hạn như trong ngữ pháp phân tích cấu trúc đoạn ngữ (phrase structure grammar). Hiện tượng như những thí dụ sau đây đã dẫn đến thừa nhận những sự trình bày nhiều phần, đặc biệt trong việc phân biệt giữa cấu trúc mặt và cấu trúc sâu:

(a) Cấu trúc mặt có thể lưỡng nghĩa, chẳng hạn *the choice of the chairman = the chairman chose X* (chủ tịch lựa chọn X) hoặc *the chairman was chosen* (ông chủ tịch được lựa chọn)

(b) Các cấu trúc mặt khác nhau có thể đồng nghĩa (mô phỏng), chẳng hạn *the blue sky* (trời xanh) và *the sky which is blue* (trời, nó màu xanh)

(c) Thông tin có thể không được nghe thấy từ cấu trúc mặt và đã được hiểu một cách trực giác bởi người nghe, chẳng hạn, *Phillip promised to come to California* (Phillip đã hứa đến California), ở đây người ta hiểu là chủ ngữ logic của *to come (đến)* là *phillip*.

(d) Trình bày các yếu tố gián đoạn, chẳng hạn, *Caroline will call me up tomorrow* (Ngày mai Caroline sẽ gọi cho tôi); ở đây *call* và *up* gián đoạn về cú pháp nhưng là hình thức của một đơn vị ngữ nghĩa duy nhất. Những vấn đề này dẫn đến việc thừa nhận cấu trúc sâu về cú pháp, nó phá vỡ cấu trúc cơ sở trừu tượng của tất cả các quan hệ ngữ pháp và rõ ràng cũng bao gồm tất cả các thông tin cần thiết cho việc giải thích ngữ nghĩa và cho việc áp dụng các cái biến về cú pháp.

*Cấu trúc sâu (deep structure)* chỉ rõ các quan hệ ngữ pháp và các chức năng của các yếu tố cú pháp cũng như ý nghĩa ngôn ngữ của các yếu tố của một câu chứa đựng các từ vị, những thông tin quan trọng cho thể hiện các cái biến. Tư tưởng về sự khác nhau giữa hai cấp độ cấu trúc trong ngôn ngữ (cấu trúc sâu với cấu trúc mặt) đã có lịch sử lâu dài và phức tạp và có thể tìm thấy trong các công trình của Panini, ngữ pháp Port Royal, Humboldt, Wittgenstein và Hockett (Discourse analysis, 1952). Trong ngữ pháp cái biến, cả hai cấp độ cấu trúc có thể được trình bày bằng biểu đồ hình cây. Trong mô hình các bình diện của Chomsky (1965), các cái biến trung hòa về nghĩa làm trung gian giữa cấu trúc hình cây cơ sở của cấu trúc sâu và cấu trúc hình cây phái sinh của cấu trúc mặt, do đó cấu trúc cú pháp có thể giải thích về mặt ngữ âm học. Thí dụ: Trên bề mặt, hai câu *John is eager to please* và *John is easy to please* có cấu trúc đồng nhất, nhưng chúng được giải thích rất khác nhau. Nếu dùng kí hiệu NP chỉ danh ngữ « khuyết » trên cấu trúc mặt, chúng ta có thể hình dung cấu trúc sâu cho hai câu này như

hình thức sau đây : John is [eager to please NP] (John thiết tha làm hài lòng ai đó) và [NP to please John] is easy (làm hài lòng John là dễ dàng). Sự trình bày như trên cho phép chúng ta giải thích ý nghĩa của mỗi câu, song chúng phải được cải biến nhờ sự hoạt động của các quy tắc cải biến nhằm tạo ra các hình thức bề mặt cụ thể trong mỗi trường hợp.

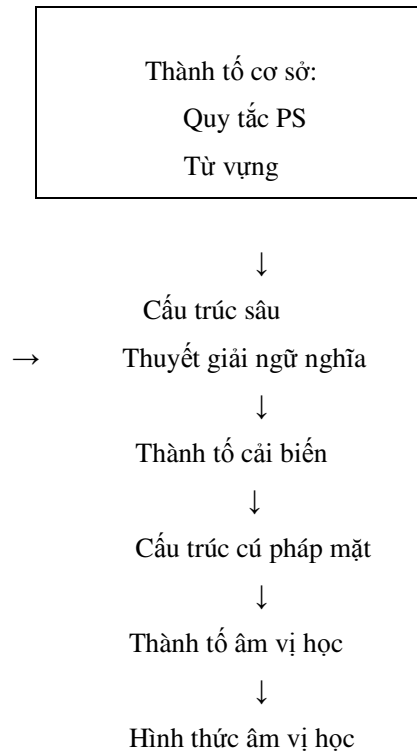
2. Thay cho các cải biến nói chung, *tính hồi quy (recursiveness)* là một phần của các thành tố cơ bản của ngữ pháp;

*Các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ (phrase structure rules)* là các quy tắc hồi quy cho những thành tố có hình thức  $A \rightarrow X_1 \dots X_n$ , thí dụ :  $S \rightarrow NP + VP$ . Quy tắc này sẽ được đọc là thay thế biểu hiệu câu S bằng một đoạn ngữ danh từ (NP) và một ngữ vị từ (VP). Như thế biểu hiệu bên trái của hàng đã được thay thế bằng các biểu hiệu bên phải của hàng. Các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ cũng có thể được đọc như chỉ định mối quan hệ của thượng vị trực tiếp trong biểu đồ hình cây hợp thức. Trong thí dụ ở trên, S có các biểu hiệu NP và VP tương ứng với các thành tố trực tiếp. Các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ là chủ thể cho một tập hợp các chế định hình thức: Luôn luôn phải có một biểu hiệu đơn cho bên trái của hàng, nó được thay thế bằng một hoặc nhiều biểu hiệu ở bên phải hàng. Một điều cần phải tuân thủ là không biểu hiệu nào ở bên trái hay bên phải có thể là zero, chẳng hạn, không thể có  $0 = Adj + N$  hay  $S = 0$ . Hoán vị cũng bị cấm :  $NP + VP \rightarrow VP + NP$  là bị bác bỏ. Sự hạn chế đó là cần thiết để bảo đảm rằng mỗi quy tắc cấu trúc đoạn ngữ tương ứng với một nhánh trong biểu đồ hình cây. Sự lặp lại của quy tắc cấu trúc đoạn ngữ bằng biểu đồ hình cây bảo đảm khả năng phục nguyên của các quá trình phái sinh. Các thành tố cơ bản của ngữ pháp tạo sinh được phái sinh từ các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ. Các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ luôn luôn tự do ngữ cảnh, tức là việc sử

dụng chúng độc lập với bối cảnh của các biểu hiệu. *Các quy tắc ngữ cảnh tự do* được phân biệt với *các quy tắc ngữ cảnh hạn chế*. Chẳng hạn, một quy tắc cấu trúc đoạn ngữ ngữ cảnh hạn chế cho vị từ *visit* có thể là  $V \rightarrow V \text{ trans} / \#$  N dir obj : thay thế một vị từ bằng một vị từ cập vật nếu danh từ bổ ngữ trực tiếp theo sau.

3. Vốn từ được thêm vào ngữ pháp với tư cách là thành tố cơ bản và bậc ngữ nghĩa học được đối xử như một thành tố thuyết giải.

Lí thuyết này có tính mô đun. Các thành tố mà nó thừa nhận và các mối quan hệ giữa chúng đã được trình bày như sau:



Mô hình này là sự phát triển tự nhiên của cái mà *Cấu trúc cú pháp* đã mở đầu: sự quan tâm đến việc giải thích năng lực của ngữ pháp. Nó đặt ra một loạt câu hỏi có liên quan đến

cách thức ngữ pháp có thể bộc lộ những đặc điểm chung của tâm trí con người. Cái gì là đặc điểm phổ quát của ngôn ngữ? Phạm vi có thể của sự biến đổi trong các ngôn ngữ của con người là gì? Bản chất của tri thức bẩm sinh mà một đứa trẻ phải mang khi thụ đắc ngôn ngữ là gì? Ngữ pháp chứa đựng trong ngôn ngữ của người lớn đã được chế biến như thế nào? Trong *Mô hình các bình diện*, câu trả lời cho tất cả những câu hỏi này dường như nằm ở các cải biến, được đề nghị càng ngày càng nhiều.

Trong khung của ngữ pháp tạo sinh, cú pháp được coi là thành tố tạo sinh độc lập, trong khi thành tố ngữ nghĩa có đặc trưng thuần túy thuyết giải. Nó thuyết giải các cấu trúc sâu trừu tượng có lí do về cú pháp thông qua các quy tắc ngữ nghĩa, tức là cho chúng một hoặc hơn một cách đọc. Mục đích của **ngữ nghĩa học thuyết giải (interpretive semantics)** là miêu tả ngữ năng của người nói / người nghe lí tưởng, người có thể thuyết giải về nghĩa bất cứ câu nào dưới một trong những phái sinh ngữ pháp của nó. Nó có thể xác định số lượng và nội dung của các cách đọc của một câu, nói rõ một câu là có bình thường về nghĩa hay không và quyết định các câu nào là mô phỏng của nhau. Sự thể hiện ngữ nghĩa của ngữ nghĩa học thuyết giải trước hết và trên hết dựa vào ba giả thuyết sau đây:

a) Ý nghĩa của các biểu thức ngôn ngữ không thể miêu tả hoàn toàn dựa trên một danh sách hữu hạn các đặc trưng ngữ nghĩa có tính chất phổ quát rộng rãi;

b) Cấu trúc sâu có lí do về cú pháp cung cấp tất cả các thông tin ngữ nghĩa – cú pháp cần thiết cho việc thuyết giải ngữ nghĩa;

c) Các cải biến giữa cấu trúc sâu và cấu trúc mặt là trung hòa về ngữ nghĩa.

Lí thuyết ngữ nghĩa của ngữ nghĩa học thuyết giải bao gồm hai thành tố, **vốn từ (lexicon)** và **các quy tắc phóng chiếu**

**(projection rules)**. *Vốn từ* cung cấp cả thông tin về cú pháp và ngữ nghĩa. Thông tin ngữ nghĩa bao gồm a) mối quan hệ ngữ nghĩa có tính hệ thống giữa các từ vị riêng biệt và phần từ vựng còn lại của ngôn ngữ; b) các đặc trưng phong cách, phi hệ thống và c) các đặc trưng lựa chọn.

*Quy tắc phóng chiếu* (projection rule) trong lí thuyết ngữ nghĩa học thuyết giải của Katz và Fodor (*The Structure of a semantic Theory*, 1963), là một thao tác ngữ nghĩa nảy sinh khi thuyết giải ý nghĩa toàn thể của một câu nhờ từng bước “phóng chiếu” ý nghĩa của các thành tố riêng biệt từ bậc thấp nhất của sự phái sinh đến bậc cao tiếp theo. Như vậy, các quy tắc phóng chiếu hoạt động trên những quan hệ tồn tại của các thành tố trong cấu trúc sâu. Theo Katz và Fodor, các quy tắc phóng chiếu dựng lại quá trình tri nhận trong đó người nói và người nghe lĩnh hội ý nghĩa toàn thể của câu khi sử dụng tri thức của họ về vốn từ (tức là ý nghĩa của các yếu tố riêng biệt) và các quan hệ cú pháp. Cái quá trình mà ở đó áp dụng các quy tắc phóng chiếu được hiểu là sự hỗn hợp (amalgamation).

Các mục từ (lexicon entries) được sắp xếp ở cấu trúc sâu với các từ vị đa nghĩa (polysemy) có số cách đọc tương ứng. Các cách đọc tiềm tàng được lựa chọn theo các quy tắc phóng chiếu trên cơ sở của các điều kiện về tính ngữ pháp và các yếu tố từ vựng riêng biệt được tóm tắt lại với sự xem xét các quan hệ ngữ pháp của chúng với ý nghĩa toàn thể của câu, tức là, chúng được hỗn hợp (amalgamation).

Nhiều nhà ngôn ngữ học nhận thấy lí thuyết chuẩn chưa chú ý đúng mức đến vai trò của ngữ nghĩa học, bởi vì sự giải thích ý nghĩa của một câu phụ thuộc vào các hiện tượng cấu trúc mặt như ngữ điệu, trật tự từ, và sự phân chia Đề - Thuyết. Điều này dẫn đến hai cách tiếp cận cạnh tranh năm 1960 và 1970 : *Ngữ nghĩa học*

tạo sinh (generative semantics) và Lý thuyết chuẩn mở rộng (extended standard theory).

### Tài liệu tham khảo

- [1] Noam Chomsky, *Những chân trời mới trong nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức*, (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
- [2] Noam Chomsky (1965), *Aspects of the theory of syntax*, Cambridge, Magellan, MIT Press.
- [3] Nguyễn Đức Dân, *Ngữ pháp tạo sinh*, trong *Ngôn ngữ học. khuynh hướng, khái niệm, lĩnh vực*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984, tr.96-119.
- [4] Nguyễn Đức Dân, *Chomsky Noam*, trong *Ngôn ngữ học. khuynh hướng, khái niệm, lĩnh vực*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984, tr.168-172.
- [5] Nguyễn Đức Dân, *Avram Noam Chomsky: “người có trí tuệ nhất thế giới”*, Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 5, tháng 9-2011.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp, *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
- [7] Nguyễn Thiện Giáp, *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.
- [8] Nguyễn Thiện Giáp, *Ngôn ngữ học tạo sinh của N. Chomsky: Mô hình ngôn ngữ thứ nhất*, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, ĐHQGHN, tập 27, số 4, 2011, tr. 217-224.
- [9] Lưu Nhuận Thanh, *Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây*, (Đào Hà Ninh dịch), Nxb Lao động, Hà Nội, 2004.
- [10] *Những cơ sở triết học trong ngôn ngữ học* (Trúc Thanh dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1984.
- [11] R.H. Robins, *Lược sử ngôn ngữ học*, (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003.
- [12] *Linguistics. Encyclopedia*, Edited by Kirsten Malmkjar, London and New York, 1995.

## N. Chomsky's generative linguistics: standard theory or aspects

Nguyen Thien Giap

VNU University of Social Sciences and Humanities,  
Nguyen Trai street, Hanoi, Vietnam

**Abstract.** The Standard Theory or Aspects is the second evolutionary phase of generative linguistics. A grammar contains a syntactic component, which is generative; a semantic component, which is phonetic interpretative; and a phonological component. The most significant conceptual changes in the Aspects are as follows:

- 1) The terminological distinction between linguistic competence and linguistic performance, between grammaticality and acceptability, between deep structures and surface structures.
- 2) Recursive phrase structure rules constitute part of basic syntactical components
- 3) The lexicon is added as a basic syntactical component while the semantic component is given a phonetic interpretation .

**Key words:** surface structure, deep structure, the Standard theory, aspects model, performance, competence, interpretive semantics, acceptability, recursiveness, grammaticality.